

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM 2014
(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 01/2015

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 18



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		962.820.604.878	266.583.400.633
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	37.341.062.398	21.627.433.510
111	1. Tiền		37.341.062.398	5.627.433.510
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	16.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	12.168.000.000	14.545.497.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		12.168.000.000	14.545.497.000
130	III. Các khoản phải thu		48.955.529.432	18.188.750.516
131	1. Phải thu của khách hàng		26.704.777.113	13.915.849.337
132	2. Trả trước cho người bán		14.749.574.798	1.813.898.307
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	0
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	7.859.687.377	2.816.825.496
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(358.509.856)	(357.822.624)
140	IV. Hàng tồn kho		798.522.224.927	203.547.182.694
141	1. Hàng tồn kho	V.4	798.522.224.927	203.547.182.694
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65.833.788.121	8.674.536.913
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.123.983.253	732.574.416
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		45.143.110.736	115.315.067
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	5.218.051.977	2.849.213.818
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	14.348.642.155	4.977.433.612
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		222.801.296.588	225.975.696.864
220	II. Tài sản cố định		172.265.269.333	176.322.588.619
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	28.281.801.110	30.936.141.775
222	- Nguyên giá		120.702.446.343	120.294.176.343
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(92.420.645.233)	(89.358.034.568)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	16.026.750	27.339.750
228	- Nguyên giá		88.939.000	88.939.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(72.912.250)	(61.599.250)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	143.967.441.473	145.359.107.094
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		32.623.294.176	32.623.123.776
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	32.622.842.976	32.622.842.976
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	1.073.530	1.073.530
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(622.330)	(792.730)
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.912.733.079	17.029.984.469
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	17.912.733.079	17.029.984.469
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1.185.621.901.466	492.559.097.497

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		874.264.474.362	174.492.666.670
310	I. Nợ ngắn hạn		864.254.074.362	165.497.266.670
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	268.219.064.555	83.436.734.974
312	2. Phải trả cho người bán		547.551.199.698	60.843.087.076
313	3. Người mua trả tiền trước		31.447.400.979	9.098.943.915
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	5.579.727.395	2.370.490.691
315	5. Phải trả người lao động		2.569.954.000	1.120.838.784
316	6. Chi phí phải trả	V.16	1.509.471.095	2.417.029.392
317	7. Phải trả nội bộ		-	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	6.968.016.952	6.202.609.824
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		409.239.688	7.532.014
330	II. Nợ dài hạn		10.010.400.000	8.995.400.000
333	3. Phải trả dài hạn khác		10.010.400.000	7.610.400.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	0	1.385.000.000
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		311.357.427.104	318.066.430.827
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	311.357.427.104	318.066.430.827
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		308.391.170.000	284.502.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		360.727.500	24.249.537.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483.226.387	483.226.387
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.023.506.109	616.798.435
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		406.707.674	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.373.079.081	16.895.498.152
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.185.621.901.466	492.559.097.497

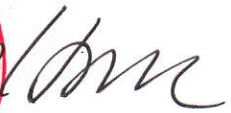
Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc



Đỗ Xuân Quang

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2014		Cả Năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	519.330.004.194	178.814.632.502	1.313.595.746.872	492.733.846.767
02	Các khoản giảm trừ	2	VI.02	-	6.362.727.273	31.363.636	44.771.363.631
11	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	460.232.529.155	153.448.075.701	1.162.572.939.853	398.264.842.625
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.05	59.097.475.039	19.003.829.528	150.991.443.383	49.697.640.511
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	794.417.530	7.481.597.253	4.206.539.520	9.726.798.355
22	Chi phí tài chính	22	VI.06	10.719.794.985	1.979.899.404	23.925.495.871	9.850.084.158
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.680.722.241	1.418.970.860	6.738.974.874	8.454.240.800
24	Chi phí bán hàng	24		4.233.116.664	4.605.835.722	20.232.793.717	20.191.346.679
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.678.500.797	7.329.016.309	28.564.173.547	24.440.724.271
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.260.480.123	12.570.675.346	82.475.519.768	4.942.283.758
31	Thu nhập khác	31		117.215.980	116.051.471	6.720.774.684	145.792.034
32	Chi phí khác	32		2.062.362.594	56.859.433	10.653.430.055	301.026.858
40	Lợi nhuận khác	40		(1.945.146.614)	59.192.038	(3.932.655.371)	(155.234.824)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.315.333.509	12.629.867.384	78.542.864.397	4.787.048.934
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.07	6.250.674.096	1.113.008.340	16.051.941.846	1.113.008.340
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.08	-	(393.036.150)	0	(393.036.150)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.064.659.413	11.909.895.194	62.490.922.551	4.067.076.744
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		889	425	2.054	145

Người lập biểu



Đỗ Xuân Quang

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Lập từ ngày 18 tháng 01 năm 2015



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã	Chỉ tiêu	TM	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.350.620.877.410	526.810.033.847
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.213.530.078.847)	(398.089.305.120)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(37.693.479.600)	(19.944.514.284)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7.154.262.941)	(14.693.839.152)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.086.898.608)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.008.047.359	30.629.344.323
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(195.158.615.768)	(27.979.070.993)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(105.994.410.995)	96.732.648.621
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(271.171.615)	(3.834.061.858)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	58.464.317.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(29.138.000.000)	(24.103.122.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kl		31.515.497.000	20.382.718.273
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(16.372.847.976)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.395.201.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.612.085.277	3.123.672.254
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.718.410.662	39.055.876.693
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.259.567.062.033	383.311.846.309
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.074.784.732.452)	(508.173.527.190)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(68.793.218.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		115.989.110.981	(124.861.680.881)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.713.110.648	10.926.844.433
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.627.433.510	10.700.257.934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		518.240	331.143
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	37.341.062.398	21.627.433.510

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng Giám đốc






Đỗ Xuân Quang

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.



CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kê toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

56
T
A
I
C
H
T

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	14.823.332.399	72.192.799
Tiền gửi ngân hàng	22.517.729.999	5.555.240.711
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	16.000.000.000
Cộng	37.341.062.398	21.627.433.510
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Đầu tư ngắn hạn	12.168.000.000	14.545.497.000
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	12.168.000.000	14.545.497.000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	12.168.000.000	14.545.497.000
(*) : Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm		
3. Các khoản phải thu khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	47.971.254
Lãi cho cá nhân vay vốn theo hợp đồng	-	702.124.304
Cty TNHH SX, lắp ráp ô tô TMT	0	217.069.493
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Công ty CP TVTK 30/4	2.870.708.622	0
Các khoản phải thu khác	4.488.978.755	1.349.660.445
Cộng	7.859.687.377	2.816.825.496
4. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	24.920.863.316	8.545.000
Nguyên liệu, vật liệu	170.380.096.773	30.545.473.373
Công cụ, dụng cụ	14.500.000	14.500.000
Chi phí SXKD dở dang	107.864.851.522	44.378.741.297
Thành phẩm	118.626.698.796	22.294.420.205
Hàng hóa	181.534.832.710	7.564.288.574
Hàng gửi đi bán	195.180.381.810	98.741.214.245
Cộng giá gốc hàng tồn kho	798.522.224.927	203.547.182.694
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	28.720.099
Thuế TTĐB nộp thừa	63.796.664	63.796.664
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	5.089.673.128	1.957.473.858
Thuế TNDN nộp thừa	0	747.768.013
Thuế nhà đất	50.356.850	37.229.850
Tiền thuê đất	14.225.335	14.225.334
Cộng	5.218.051.977	2.849.213.818
6. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	488.086.286	488.086.286
Tạm ứng	2.831.518.295	4.107.244.067
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.029.037.574	382.103.259
Cộng	14.348.642.155	4.977.433.612



7 . Tài sản cố định hữu hình

31/12/2014

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

8 . Tài sản cố định vô hình

31/12/2014

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Số cuối kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Số đầu kỳ	0	0	61.599.250	0	61.599.250
Tăng trong kỳ	0	0	11.313.000	0	11.313.000
- Trích khấu hao	0	0	11.313.000	0	11.313.000
Số cuối kỳ	0	0	72.912.250	0	72.912.250
Số đầu kỳ	0	0	27.339.750	0	27.339.750
Số cuối kỳ	0	0	16.026.750	0	16.026.750

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2014

01/01/2014

VND

VND

Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô thương hiệu toàn cầu	143.967.441.473	145.359.107.094
Cộng	143.967.441.473	145.359.107.094

10 . Đầu tư vào công ty con

31/12/2014

01/01/2014

31/12/2014

01/01/2014

Số lượng CP

Số lượng CP

VND

VND

Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.476.041,0	1.083.333	16.249.995.000	16.249.995.000
Công ty CP cơ khí xây dựng công trình và tư vấn thiết kế 30-4	655.601,5	655.602	16.372.847.976	16.372.847.976
Cộng			32.622.842.976	32.622.842.976

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm 2014

Tên công ty con	Vốn điều lệ Tại 30/9/2014	Vốn điều lệ Tại 01/01/2014	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2014	Q.biểu quyết tại 30/09/2014	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8 (*)	27.249.450.000	20.000.000.000	54,17%	54,17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô
Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30 - 4	9.625.000.000	9.625.000.000	68,11%	68,11%	Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông
11 . Đầu tư dài hạn khác					
		31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
		Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)		24	24	679.000	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)		6	6	394.530	394.530
Cộng		30	30	1.073.530	1.073.530
Tên chứng khoán		Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)		24	327.000	679.000	(335.800)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)		6	123.600	394.530	(286.530)
Cộng		30	450.600	1.073.530	(622.330)
13 . Chi phí trả trước dài hạn				31/12/2014	01/01/2014
				VND	VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo				12.038.375	30.991.250
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ				1.584.501.676	334.457.504
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng				15.504.641.114	15.758.346.227
Chi phí trả trước dài hạn khác				811.551.914	906.189.488
Cộng				17.912.733.079	17.029.984.469
14 . Vay và nợ ngắn hạn				31/12/2014	01/01/2014
				VND	VND
Vay ngắn hạn				268.219.064.555	83.436.734.974
- Vay ngân hàng				268.219.064.555	83.436.734.974
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam				85.608.368.779	63.304.881.963
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam				181.369.844.392	20.131.853.011
+ Ngân hàng công thương - CN Hoàng Mai				1.240.851.384	
Cộng				268.219.064.555	83.436.734.974

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm 2014

15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	0	2.357.769.080
Thuế TNDN	4.217.275.225	0
Thuế thu nhập cá nhân	1.362.452.170	12.721.611
Cộng	5.579.727.395	2.370.490.691
16 . Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuê mặt bằng	60.000.000	0
Chi phí vận chuyển	906.110.951	0
Dự chi lãi vay		1.377.504.392
Chi phí khác	543.360.144	1.039.525.000
Cộng	1.509.471.095	2.417.029.392
17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.595.623.998	3.511.744.419
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	27.035.608	63.034.583
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	0	1.108.000.000
Phải trả vật tư tạm tính	3.231.702.459	0
Các khoản phải trả khác	113.654.887	1.519.830.822
Cộng	6.968.016.952	6.202.609.824
18 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn	0	1.385.000.000
Cộng	0	1.385.000.000
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	66.501.720.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	241.889.450.000	223.221.740.000
Cộng	308.391.170.000	284.502.360.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm 2014

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
+ Vốn góp đầu kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
+ Vốn góp cuối kỳ	308.391.170.000	284.502.360.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bù trừ công nợ	14.020.268.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	54.772.950.600	-

(*) Vốn góp tăng trong năm 2014 bao gồm:

- Tăng vốn do phát hành 2.388.881 cổ phiếu thưởng, giá trị phát hành: 23.888.810.000 đồng.

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.839.117	28.450.236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30.839.117	28.450.236
+ Cổ phiếu phổ thông	30.839.117	28.450.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.429.417	28.040.536
+ Cổ phiếu phổ thông	30.429.417	28.040.536
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2014
	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	16.895.498.152
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ	62.490.922.551
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2013	406.707.674
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2013	406.707.674
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013	406.707.674
Trả cổ tức năm 2013 +2014	68.793.218.600
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	9.373.079.081

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	260.083.867.176	
Doanh thu bán thành phẩm	1.053.511.879.696	492.733.846.767
Cộng	1.313.595.746.872	492.733.846.767

2. Các khoản giảm trừ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	31.363.636	
Hàng bán bị trả lại	0	44.771.363.631
Cộng	31.363.636	44.771.363.631

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	260.083.867.176	-
Doanh thu bán thành phẩm	1.053.480.516.060	447.962.483.136
Cộng	1.313.564.383.236	447.962.483.136

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm 2014

Giá vốn của hàng hóa	174.833.436.881	
Giá vốn của thành phẩm	987.739.502.972	398.264.842.625
Cộng	1.162.572.939.853	398.264.842.625
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.459.803.240	9.726.798.355
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1.422.157.120	
Khác	324.579.160	-
Cộng	4.206.539.520	9.726.798.355
6 . Chi phí tài chính	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.738.974.874	8.454.240.800
Chiết khấu thanh toán	12.350.033.000	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(170.400)	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	857.237.791	
Chi phí tài chính khác	3.979.420.606	1.395.843.358
Cộng	23.925.495.871	9.850.084.158
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu	16.051.941.846	1.113.008.340
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16.051.941.846	1.113.008.340
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.490.922.551	4.067.076.744
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.490.922.551	4.067.076.744
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28.040.536	28.040.536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	2.388.881	0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.429.417	28.040.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.054	145

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.101.862.655.580	367.583.502.387
- Chi phí nhân công	36.835.814.760	25.357.934.820
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.073.923.665	5.094.200.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.208.434.575	28.814.529.380
- Chi phí khác bằng tiền	15.502.927.432	6.848.780.621
Cộng	1.186.483.756.012	433.698.947.908

10 Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh Năm 2014 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh Năm 2013, cụ thể như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	1.313.564.383.236	447.962.483.136	865.601.900.100	193,23%
Giá vốn hàng bán	1.162.572.939.853	398.264.842.625	764.308.097.228	191,91%
LN gộp về bán hàng và ccdv	150.991.443.383	49.697.640.511	101.293.802.872	203,82%
Doanh thu hoạt động tài chính	4.206.539.520	9.726.798.355	(5.520.258.835)	-56,75%
Chi phí tài chính	23.925.495.871	9.850.084.158	14.075.411.713	142,90%
Chi phí bán hàng	20.232.793.717	20.191.346.679	41.447.038	0,21%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.564.173.547	24.440.724.271	4.123.449.276	16,87%
Lợi nhuận khác	(3.932.655.371)	(155.234.824)	(3.777.420.547)	2433,36%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	78.542.864.397	4.787.048.934	73.755.815.463	1540,74%

Sự biến động của lợi nhuận trước thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

+ Doanh thu thuần năm 2014 tăng 193,23% so với cùng kỳ năm trước, Giá vốn hàng bán tăng tương ứng 191,91% do Công ty đã chủ động tìm nguồn hàng cung ứng tốt với giá cả cạnh tranh và tiết kiệm chi phí trong quá trình sản xuất.

+ Doanh thu năm 2014 tăng 193,23%, chi phí bán hàng chỉ tăng 0,21% do Ban lãnh đạo Công ty đã định hướng kịp thời và cắt giảm chi phí không cần thiết, đẩy mạnh doanh số bán hàng.

+ Doanh thu tăng 193.23 % chi phí tài chính tăng 142.9% do nguồn vốn vay của ngân hàng tăng phục vụ cho nhu cầu về vốn của công ty.

+ Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 tăng 73.755.815.463 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc





Bùi Văn Hữu

Đỗ Xuân Quang

Ngô Văn Hân

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính

Năm 2014

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	70.242.258.201	32.823.237.146	11.982.221.028	1.198.279.240	4.048.180.728	120.294.176.343
Tăng trong năm	0	408.270.000	0	0	0	408.270.000
- Mua sắm	0	408.270.000	0	0	0	408.270.000
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối năm	70.242.258.201	33.231.507.146	11.982.221.028	1.198.279.240	4.048.180.728	120.702.446.343
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	39.960.511.814	32.289.853.202	11.862.227.046	1.197.261.778	4.048.180.728	89.358.034.568
Tăng trong năm	2.723.607.441	217.991.780	119.993.982	1.017.462	0	3.062.610.665
- Trích khấu hao TSCĐ	2.723.607.441	217.991.780	119.993.982	1.017.462	0	3.062.610.665
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối năm	42.684.119.255	32.507.844.982	11.982.221.028	1.198.279.240	4.048.180.728	92.420.645.233
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	30.281.746.387	533.383.944	119.993.982	1.017.462	0	30.936.141.775
Số cuối năm	27.558.138.946	723.662.164	0	0	0	28.281.801.110

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Báo cáo tài chính**

Năm 2014

Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	284.502.360.000	24.249.537.500	(8.680.989.647)	616.798.435	0	483.226.387	16.895.498.152	318.066.430.827
2. Tăng trong kỳ	23.888.810.000	0	0	406.707.674	406.707.674	0	62.490.922.551	87.193.147.899
Tăng vốn trong kỳ	23.888.810.000	0	0	0	0	0	0	23.888.810.000
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	0	62.490.922.551	62.490.922.551
Tăng do phân phối LN	0	0	0	406.707.674	406.707.674	0	0	813.415.348
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	23.888.810.000	0	0	0	0	70.013.341.622	93.902.151.622
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	0	70.013.341.622	70.013.341.622
- <i>Trích lập các quỹ</i>	0	0	0	0	0	0	1.220.123.022	1.220.123.022
- <i>Chia cổ tức</i>	0	0	0	0	0	0	68.793.218.600	68.793.218.600
Phát hành cổ phiếu thưởng	0	23.888.810.000	0	0	0	0	0	23.888.810.000
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	308.391.170.000	360.727.500	(8.680.989.647)	1.023.506.109	406.707.674	483.226.387	9.373.079.081	311.357.427.104

